KÝ HIỆU:

- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT DI TÍCH
- ĐẤT GIAO THÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG TỈNH ĐT.264B
- NỀN ĐỊA HÌNH QUY HOẠCH

GHI CHÚ:

- NHÀ VĂN HÓA
- TRƯỜNG MẦM NON
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
- BÃI ĐỖ XE

A — KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT
B — DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (m2)
C — TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
D — MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
E — HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)

CÁC MẶT CẮT GIAO THÔNG:

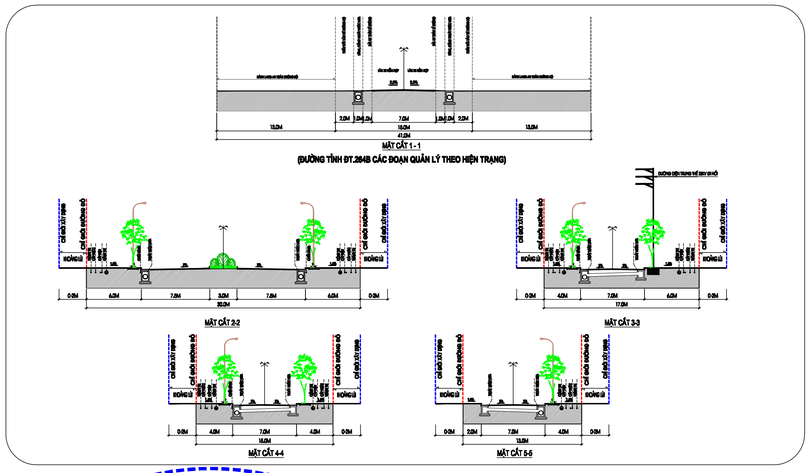

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC Ô ĐẤT QUY HOẠCH

STT	Ký hiệu ô đất	Nhóm chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ	Mật độ XD tối đa	Diện tích xây dựng	Tầng cao tối đa	Tổng diện tích sàn tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
			(m2)	(%)	(%)	(m2)	(tầng)	(m2)	(lần)
I	ONM	Đất ở nông thôn	38.864	38,41		34977,6		174888,0	
1	ONM-01	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.235,0	1,22	90	1111,5	5	5557,5	4,5
2	ONM-02	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.194,0	2,17	90	1974,6	5	9873,0	4,5
3	ONM-03	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	691,0	0,68	90	621,9	5	3109,5	4,5
4	ONM-04	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.152,0	1,14	90	1036,8	5	5184,0	4,5
5	ONM-05	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.304,0	2,28	90	2073,6	5	10368,0	4,5
6	ONM-06	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.142,0	1,13	90	1027,8	5	5139,0	4,5
7	ONM-07	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.617,0	1,60	90	1455,3	5	7366,5	4,5
8	ONM-08	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.693,0	1,67	90	1523,7	5	7618,5	4,5
9	ONM-09	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.134,0	2,11	90	1920,6	5	9603,0	4,5
10	ONM-10	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.104,0	2,08	90	1893,6	5	9468,0	4,5
11	ONM-11	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.034,0	1,99	90	1814,4	5	9072,0	4,5
12	ONM-12	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.998,0	1,97	90	1798,2	5	8991,0	4,5
13	ONM-13	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.384,0	2,36	90	2145,6	5	10728,0	4,5
14	ONM-14	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.619,5	1,60	90	1457,6	5	7287,8	4,5
15	ONM-15	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.420,5	1,40	90	1278,5	5	6392,3	4,5
16	ONM-16	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	1.998,0	1,97	90	1798,2	5	8991,0	4,5
17	ONM-17	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.017,0	1,99	90	1815,3	5	9076,5	4,5
18	ONM-18	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.094,0	2,07	90	1884,6	5	9423,0	4,5
19	ONM-19	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.557,5	2,53	90	2301,8	5	11508,8	4,5
20	ONM-20	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	2.621,5	2,59	90	2359,4	5	11796,8	4,5
21	ONM-21	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	674,5	0,67	90	607,1	5	3035,5	4,5
22	ONM-22	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	765,0	0,76	90	688,5	5	3442,5	4,5
23	ONM-23	Đất ở nông thôn (quy hoạch mới)	412,5	0,41	90	371,3	5	1856,3	4,5
II	CC	Đất công cộng	792,5	0,78				634,0	
1	CC-01	Đất sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa)	792,5	0,78	40	317,0	2	634,0	0,8
III	DT	Đất di tích	1.726,5	1,71				1381,2	
1	DT-01	Đất di tích/Đài tưởng niệm Liệt sỹ	1.726,5	1,71	40	690,6	2	1381,2	0,8
IV		Đất xây dựng các chức năng khác	6.840,0	6,76				17576,1	
1	NM-01	Trường mầm non	2.357,0	2,33	40	942,8	2	1885,6	0,8
2	TM-01	Đất thương mại dịch vụ	4.483,0	4,43	70	3138,1	5	15690,5	3,5
V		Đất cây xanh, thể dục, thể thao	9.518,0	9,40		378,5		378,5	
1	CX-01	Đất vui chơi giải trí, công cộng	5.335,5	5,26	5	266,8	1	266,8	0,05
3	CX-03	Đất cây xanh vườn hoa	713,5	0,71	-	-	-	-	-
4	CX-04	Đất cây xanh vườn hoa	206,0	0,20	-	-	-	-	-
5	CX-05	Đất cây xanh vườn hoa	160,0	0,16	-	-	-	-	-
6	CX-06	Đất cây xanh vườn hoa	80,0	0,08	-	-	-	-	-
7	CX-07	Đất cây xanh HL,CL trạm XL nước thải	200,0	0,20	-	-	-	-	-
8	CX-08	Đất cây xanh vườn hoa	157,0	0,16	-	-	-	-	-
9	CX-09	Đất cây xanh vườn hoa	149,0	0,15	-	-	-	-	-
10	CX-09	Đất cây xanh vườn hoa	283,0	0,28	-	-	-	-	-
11	CX-10	Đất vui chơi giải trí, công cộng	2.244,0	2,22	5	112,2	1	112,2	0,05
VI		Đất hạ tầng kỹ thuật	43.452,5	42,94		200,8		200,8	
1		*Đất giao thông*	*41.264,5*	*40,78*	-	-	-	-	-
1.1	P	Bãi đỗ xe	590,0	0,58	-	-	-	-	-
1.2		*Đất đường giao thông nội bộ*	*40.674,5*	*40,19*	-	-	-	-	-
2	HKT	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*2.188,0*	*2,16*	-	-	-	*200,8*	-
2.1	HKT-01	Trạm xử lý nước thải	505,0	0,50	40	200,8	2	200,8	0,4
2.2	HKT-02	Mương hoàn trả thủy lợi	164,5	0,16	-	-	-	-	-
2.3	HKT-03	Tả ngạn	573,0	0,57	-	-	-	-	-
2.4	HKT-04	Tả ngạn	112,0	0,11	-	-	-	-	-
2.5	HKT-05	Tả ngạn	195,5	0,19	-	-	-	-	-
2.6	HKT-06	Tả ngạn	186,0	0,18	-	-	-	-	-
2.7	HKT-07	Tả ngạn	228,0	0,23	-	-	-	-	-
2.8	HKT-08	Tả ngạn	232,0	0,23	-	-	-	-	-
		TỔNG	101.193,5	100,00					

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất ở**	**38.864,0**	**38,41**
2	**Đất di tích (đài tưởng niệm liệt sỹ)**	**1.726,5**	**1,71**
3	**Đất xây dựng các chức năng khác**	**6.840,0**	**6,76**
3.1	*Đất trường mầm non*	*2.357,0*	*2,33*
3.2	*Đất thương mại, dịch vụ*	*4.483,0*	*4,43*
4	**Đất cây xanh, TDTT**	**9.518,0**	**9,40**
5	**Đất công cộng (nhà văn hóa)**	**792,5**	**0,78**
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**43.452,5**	**42,94**
6.1	*Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác*	*2.188,0*	*2,16*
6.2	*Đất giao thông*	*41.264,5*	*40,78*
	Tổng	**101.193,5**	**100,00**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA
KÝ NGÀY: THÁNG: NĂM:

CƠ QUAN CÓ Ý KIẾN THỐNG NHẤT:
SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
KÝ NGÀY: THÁNG: NĂM:

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ & HẠ TẦNG HUYỆN ĐỊNH HÓA
KÝ NGÀY: THÁNG: NĂM:

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ BÌNH
KÝ NGÀY: THÁNG: NĂM:

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
XÃ PHÚ BÌNH, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1 TỜ A0 + 1 TỜ A1	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: - 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGHIÊM QUANG HOÀNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGHIÊM QUANG HOÀNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. TRẦN VIỆT PHƯƠNG		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. TRẦN VIỆT PHƯƠNG		
G.Đ. KỸ THUẬT	KTS. TRẦN VIỆT PHƯƠNG		

VIỆN TRƯỞNG
KTS. LÊ PHƯƠNG BẰNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: KM1 ĐƯỜNG BẮC SƠN - TP.TN; ĐT: - 02208000000; FAX: - 02208000000

TÊN ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN XÃ PHÚ BÌNH, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT: QH-03